

Phụ lục

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNN ngày tháng 6 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
I	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	67	Kế hoạch số 05/KH-SNN ngày 14/01/2022
	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	24	
	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	16	
	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	6	
2	Kiểm tra CCHC			Kế hoạch số 36/KH-SNN ngày 07/3/2022
	Số phòng ban đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
	Số đơn vị trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
3	Tuyên truyền CCHC			Kế hoạch số 32 /KH-SNN ngày 25/02/2022
	Tỷ lệ thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền theo kế hoạch	%	55	
	Số lượng tin, bài viết, phóng sự gửi và duyệt đăng tại Chuyên trang CCHC tỉnh	Tin, bài	3	<p>1. Ứng dụng công nghệ thông tin góp phần cho ngành Nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng đạt nhiều thành tựu vượt bậc trong năm 2021, ngày đăng 19/01/2022.</p> <p>2. Nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng sau 6 năm nỗ lực sắp xếp, tinh gọn bộ máy quản lý hoạt động hiệu lực, hiệu quả, ngày đăng 24/02/2022.</p> <p>3. Nâng cao chất lượng công vụ, phục vụ Nhân dân ở xã Thuận Hòa, ngày đăng 13/6/2022.</p>

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Số lượng tin, bài viết, phóng sự đã đăng tại Chuyên mục CCHC của Trang thông tin điện tử của đơn vị	Tin, bài	6	<p>1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng cung cấp mã QR tìm hiểu thông tin và thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở, ngày đăng 12/01/2022.</p> <p>2. Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sóc Trăng: Ban hành Kế hoạch thực hiện cải cách hành chính giai đoạn 2021-2030, ngày đăng 24/02/2022.</p> <p>3. Những kết quả nổi bật trong công tác cải cách hành chính của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng, trong năm 2021, ngày đăng 17/3/2022.</p> <p>4. Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sóc Trăng: Phát động phong trào thi đua cải cách hành chính giai đoạn 2021-2030, ngày đăng 21/4/2022.</p> <p>5. Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quyết định về việc phê duyệt, công bố Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2021, ngày đăng 20/5/2022.</p> <p>6. Cải cách hành chính là một trong tiêu chí nông thôn mới nâng cao được huyện Mỹ Xuyên tập trung chỉ đạo, ngày đăng 14/6/2022.</p>
	Có thực hiện tuyên truyền CCHC thường xuyên thông qua phương tiện truyền thông (báo, đài, website, zalo, ...)	Tin, bài		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Có thực hiện tuyên truyền CCHC thường xuyên thông qua các cuộc họp, hội nghị, hội thi, hội diễn, ...	Không = 0, có = 1	1	Tuyên truyền trong các ngày phổ biến, giáo dục pháp luật hàng tháng tại đơn vị: Nghị định 107/2021/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 61/2018/NĐ-CP về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; Kế hoạch số 182/KH-UBND Thực hiện CCHC tỉnh Sóc Trăng năm 2022, Kế hoạch số 21/KH-UBND Tuyên truyền CCHC tỉnh Sóc Trăng năm 2022; Kế hoạch số 14/KH-SNN Thực hiện CCHC năm 2022, Kế hoạch số 32/KH-SNN Tuyên truyền CCHC năm 2022; Kế hoạch số 79/KH-UBND Triển khai thực hiện Đề án đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông tỉnh Sóc Trăng, Kế hoạch số 65/KH-SNN Triển khai Kế hoạch số 79/KH-UBND về thực hiện Đề án đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông tỉnh Sóc Trăng, Kế hoạch số 56/KH-UBND Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch số 79/KH-UBND; Nghị quyết số 10/NQ-TU, Kế hoạch số 163/KH-UBND, Kế hoạch số 61/KH-UBND, Kế hoạch số 101/KH-SNN, Kế hoạch số 59/KH-SNN Thực hiện CCHC giai đoạn 2021-2030; Thông tư số 03/2022/TT-BNV ngày 12/3/2022 Quy định danh mục và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác ...; Quyết định số 1256/QĐ-UBND công bố Chỉ số CCHC năm 2021, Công văn số SNN-VP phân tích kết quả chỉ số CCHC năm 2021 Sở NN-PTNT.
4	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao			
	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
5	Có sáng kiến, giải pháp mới về CCHC	Không = 0, có = 1	0	
6	Thực hiện khen thưởng về kết quả CCHC	Không = 0, có = 1	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	138	
	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0, Phát phiếu = 1, kết hợp = 2	0	Bấm máy tại Trung tâm PVHCC
	Tỷ lệ hài lòng trong kỳ báo cáo	%	100	
8	Việc chấp hành Chỉ thị 10 của Chủ tịch UBND tỉnh, Chỉ thị 10 và Chỉ thị 26 của Thủ tướng Chính phủ về kỷ luật, kỷ cương hành chính	Tốt = 1, có vi phạm = 0	1	
9	Nhiệm vụ khác (nếu có)			
II	Cải cách thể chế			
1	Số VBQPPL đã tham mưu ban hành	Văn bản	4	Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 28/02/2022; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 06/01/2022; Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 26/4/2022; Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 24/5/2022.
	Số VBQPPL tham mưu ban hành đúng tiến độ	Văn bản	4	- nt-
	Số VBQPPL tham mưu ban hành đúng quy trình, thủ tục theo quy định	Văn bản	4	- nt-
2	Rà soát VBQPPL			Kế hoạch số 33/KH-SNN ngày 28/02/2022
	Số VBQPPL phải rà soát	Văn bản	18	
	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	18	
	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau rà soát	Văn bản	2	Quyết định số 152/2003/QĐ.UBNDT ngày 02/10/2003; Quyết định số 93/2005/QĐ-UBT ngày 25/8/2005, kiến nghị bãi bỏ, do cơ sở pháp lý đã hết hiệu lực thi hành.
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3	Thực hiện công tác phổ biến giáo dục pháp luật	Không = 0, có = 1	1	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Số lượng văn bản đã tuyên truyền	Văn bản	13	Nghị định số 93/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ; Quyết định số 5016/QĐ-BNN-PC ngày 23/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng; Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ; Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ; Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các Nghị định, Thông tư về lĩnh vực môi trường; Kế hoạch số 02/KH-HĐPH ngày 14/01/2022 của Hội đồng Phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Sóc Trăng; Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021 của Bộ Giao thông vận tải; Kế hoạch số 11/KH-STTTT ngày 25/02/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng; Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ Công an; Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21/01/2022 của Chính phủ.
III	Cải cách thủ tục hành chính			
1	Kiểm soát TTHC	Không = 0, có = 1	1	Kế hoạch số 08/KH-SNN ngày 18/01/2022
	Số lượng TTHC thực hiện rà soát	TTHC	2	Thủ tục số 1: Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản; Thủ tục số 2: Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)
2	Kế hoạch rà soát TTHC	Không = 0, có = 1	1	Kế hoạch số 07/KH-SNN ngày 18/01/2022
3	Đơn giản hóa TTHC	Không = 0, có = 1	1	Thủ tục số 1: Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản; Thủ tục số 2: Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Rút ngắn thời gian giải quyết so với quy định	Thủ tục	2	<ul style="list-style-type: none"> - Tên TTHC số 1: Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản. - Thời gian rút ngắn: Rút ngắn thời gian giải quyết từ 07 ngày xuống còn 05 ngày làm việc (nếu cơ sở đã được thẩm định và xếp loại A hoặc B) và rút ngắn thời gian giải quyết từ 15 ngày xuống còn 10 ngày làm việc (trường hợp cơ sở chưa được thẩm định, xếp loại) - Tên TTHC số 2: Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm hết hạn) - Thời gian rút ngắn: Rút ngắn thời gian giải quyết từ 07 ngày xuống còn 05 ngày làm việc (nếu cơ sở đã được thẩm định và xếp loại A hoặc B) và rút ngắn thời gian giải quyết từ 15 ngày xuống còn 10 ngày làm việc (trường hợp cơ sở chưa được thẩm định, xếp loại).

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Giảm thành phần hồ sơ	Thủ tục	2	<p>- Tên TTHC số 1: Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản</p> <p>- Thành phần hồ sơ: Kiến nghị bãi bỏ nội dung Mục số 5: “- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP:.....; - Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được miễn cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP:...” và Mục số 10: "Những thông tin khác”</p> <p>- Tên TTHC số 2: Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm hết hạn)</p> <p>- Thành phần hồ sơ: Kiến nghị bãi bỏ nội dung Mục số 5: “- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP:.....; - Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được miễn cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP:...” và Mục số 10: "Những thông tin khác”.</p>
	Khác	Thủ tục	1	Đã công bố rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y từ 15 ngày xuống còn 09 ngày làm việc.
4	Thống kê TTHC			
	Số TTHC được công bố mới	Thủ tục	0	
	Số TTHC đã được bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	28	Các Quyết định: 401/QĐ-UBND ngày 15/02/2022; 540/QĐ-UBND ngày 23/02/2022, 940/QĐ-UBND ngày 07/4/2022, 941/QĐ-UBND ngày 07/4/2022.
	Tổng số TTHC đang có hiệu lực:	Thủ tục	101	
	- Số TTHC áp dụng tại cơ quan, đơn vị:	Thủ tục	48	
	- Số TTHC áp dụng tại các đơn vị trực thuộc	Thủ tục	53	
5	Có thực hiện niêm yết địa chỉ tiếp nhận phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Không = 0, có = 1	1	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Số lượng ý kiến đã giải quyết	Ý kiến		
6	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0	
	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%	100,00	101/101
	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%	100,00	
7	Kết quả giải quyết TTHC			
	Số lượng hồ sơ TTHC do cơ quan, đơn vị tiếp nhận	hồ sơ	5202	
	Số lượng hồ sơ TTHC do cơ quan, đơn vị trả kết quả	hồ sơ	5172	
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	Tuy nhiên, có 01 hồ sơ trả trễ hạn trên phần mềm Một cửa điện tử.
IV	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
1	Cơ cấu tổ chức bộ máy			Quyết định số 2109/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 tổ chức lại đơn vị thuộc, trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT
	Số phòng ban chuyên môn thuộc khối văn phòng sở	Cơ quan, đơn vị	4	
	Số tổ chức hành chính trực thuộc sở ngành (nếu có)	Cơ quan, đơn vị	8	
	Số phòng ban chuyên môn trong tổ chức hành chính trực thuộc (nếu có)	Cơ quan, đơn vị	26	
	Số đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở ngành (nếu có)	Cơ quan, đơn vị	4	
	Số phòng ban chuyên môn trong đơn vị sự nghiệp trực thuộc (nếu có)	Cơ quan, đơn vị	56	
	Số lượng phòng ban, tổ chức hành chính thuộc sở cắt giảm trong quý (nếu có)	Cơ quan, đơn vị	0	
	Tỷ lệ phòng ban, tổ chức hành chính thuộc sở cắt giảm so với kế hoạch (nếu có)	%		
	Số lượng đơn vị sự nghiệp cắt giảm trong năm (nếu có)	Cơ quan, đơn vị	0	
	Số phòng ban trong đơn vị sự nghiệp thuộc sở được cắt giảm trong năm (nếu có)	Cơ quan, đơn vị		
	Tỷ lệ phòng ban trong đơn vị sự nghiệp thuộc sở được cắt giảm trong năm (nếu có)	%		
2	Số liệu về biên chế công chức			Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 07/01/2022

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	153	
	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	37	
	Số biên chế đã tinh giảm trong kỳ báo cáo	Người	0	
	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giảm so với kế hoạch năm	%		
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)			Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 07/01/2022
	Tổng số người làm việc được giao	Người	238	
	Tổng số người làm việc có mặt	Người	228	
	Số người đã tinh giảm trong kỳ báo cáo	Người	1	
	Tỷ lệ % đã tinh giảm so với kế hoạch	%		
4	Số người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn (nếu có)			
	Tổng số người làm việc được duyệt	Người	300	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT: 261 người, Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề: 39 người.
	Tổng số người làm việc có mặt	Người	214	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT: 181 người, Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề: 33 người.
5	Số liệu về lãnh đạo			
	Số lượng lãnh đạo cấp sở, ngành	Người	5	
	Số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở,	Người	45	
	Số lượng lãnh đạo cấp phòng trong đơn vị trực thuộc	Người	122	
6	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà			
	Số đơn vị hành chính cấp huyện, phòng chuyên môn cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
	Số đơn vị hành chính cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
7	Thanh tra hành chính			Quyết định số 1103/QĐ-SNN ngày 03/12/2021 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt kế hoạch công tác thanh tra năm 2022 của Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT.

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Số đơn vị trực thuộc sở ngành đã thanh tra	Cơ quan, đơn vị	2	Quyết định số 66/QĐ-SNN ngày 22/02/2022 Thanh tra việc quản lý, sử dụng vốn, ngân sách nhà nước tại Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng; Quyết định số 270/QĐ-SNN ngày 18/4/2022 thanh tra việc quản lý, sử dụng vốn, ngân sách nhà nước tại Chi cục Thủy lợi tỉnh Sóc Trăng.
	Số đơn vị hành chính cấp huyện và các đơn vị thuộc, trực thuộc UBND cấp huyện đã thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
	Số đơn vị hành chính cấp xã đã thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
	Số vấn đề phát hiện qua thanh tra	Vấn đề	1	Thanh toán một số nội dung chi không đúng quy định
	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	1	Thu hồi số tiền chi không đúng quy định
V	Cải cách chế độ công vụ			
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
	Cơ quan, đơn vị đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Không = 0, có = 1	0	Đang thực hiện
	Cơ quan, đơn vị đã thực hiện rà soát, hoàn chỉnh bản mô tả vị trí việc làm, khung năng lực công chức, viên chức theo chức năng, nhiệm vụ hiện hành và gửi về Sở Nội vụ	Không = 0, có = 1	0	
2	Tuyển dụng công chức, viên chức (nếu có)			
	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	0	
	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	0	
3	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
	Thực hiện tuyển chọn, bổ sung lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1, chưa thực hiện = 0	0	
	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0	
	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	2	
	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc đơn vị trực thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	6	
4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng			Công văn số 3218/SNN-TCCB ngày 28/12/2021

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Số người đã được đào tạo, bồi dưỡng thực tế	Người	86	
5	Định kỳ chuyển đổi vị trí công tác			Kế hoạch số 28/KH-SNN ngày 14/02/2022
	Chỉ tiêu chuyển đổi theo quy định	Người	6	
	Kết quả thực hiện thực tế	Người	1	
6	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền)			
	Số lãnh đạo cấp sở, ngành bị kỷ luật	Người	0	
	Số lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở, ngành bị kỷ luật	Người	1	Quyết định số 19/QĐ-SNN ngày 13/4/2022
	Số lãnh đạo cấp phòng trong đơn vị trực thuộc sở, ngành bị kỷ luật	Người	2	Quyết định số 63/QĐ-TTNS và số 64/QĐ-TTNS ngày 30/3/2022
	Số công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc sở, ngành bị kỷ luật	Người	0	
	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người	3	
	- Trong đơn vị SNCL tự chủ hoàn toàn	Người	3	
	- Trong đơn vị SNCL tự chủ một phần			
	- Trong đơn vị SNCL do ngân sách nhà nước đảm bảo			
VI	Cải cách tài chính công			
1	Sở ngành thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định	Có = 1, không = 0	1	Quyết định số 3476/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh
2	Số tổ chức hành chính trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý kinh phí hành chính	Cơ quan, đơn vị	7	07/07 (07 Chi cục)
3	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ			
	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	1	TTNS&VSMTNT
	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	1	BQLCCTĐ
	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	1	TTGNN
	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	1	TTKN

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4	Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị đã được thẩm định và ban hành theo quy định	Có = 1, không = 0	0	Đã có CV số 1227/SNN-KHTC ngày 09/6/2022 gửi Sở Tài chính
5	Số lượng đơn vị trực thuộc có Quy chế chi tiêu nội bộ đã được thẩm định và ban hành theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	Đã có CV số 1224/SNN-KHTC ngày 09/6/2022 gửi Sở Tài chính (Đối với quy chế của CCKL), CV số 1225/SNN-KHTC ngày 09/6/2022 (CCQLCLNLS&TS), CV số 1254/SNN-KHTC ngày 13/6/2022 (CCTS).
VII	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ			
1	Ban hành kế hoạch phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT	Có = 1, không = 0	1	Kế hoạch số 39/KH-SNN ngày 15/3/2022
2	Bố trí công chức, viên chức chuyên trách CNTT	Người	1	
3	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
	Tổng số văn bản đi của cơ quan, đơn vị (Văn bản điện tử và văn bản giấy):	Văn bản	2.462	
	- Số lượng văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)	%	98,50	2425 VB
	- Số lượng văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	98,50	2425 VB
4	Vận hành kết nối liên thông với Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh	Có = 1, không = 0	1	
5	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4			
	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3			
	- Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	45	
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	45	
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	TTHC	15	
	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4			
	- Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	28	
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	28	
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	TTHC	11	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng dịch vụ công Quốc gia	TTHC	73	
	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến đối với các TTHC đã cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	Hồ sơ	1298	
	Số lượng hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	Hồ sơ	1298	
	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC Quốc gia hoặc trên Cổng DVC của	TTHC	28	
6	Vận hành hệ thống báo cáo cấp tỉnh	Có = 1, không = 0	1	Số lượng báo cáo định kỳ đã được điện tử hóa/Số lượng báo cáo định kỳ tại đơn vị
7	Sử dụng phần mềm theo dõi, đơn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao	Có = 1, không = 0	1	
8	Số lượng công chức, viên chức có tài khoản thu chính thức	Người	439	
9	Số lượng lãnh đạo được cấp chứng thư số	Người	118	
10	Triển khai các ứng dụng khác như: Quản lý nhân sự, Quản lý tài chính - Kế toán, Quản lý Thi đua - Khen thưởng, Quản lý tài sản	Số lượng phần mềm	2	Phần mềm kế toán DTSoft (Từ năm 2005), và phần mềm quản lý tài sản MISA (từ năm 2016)
11	Dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)			
	Số lượng TTHC đã công bố triển khai dịch vụ (BCCCI)	TTHC	25	Công bố 28 TT, nhưng 03 TT đã được bãi bỏ
	Tổng số TTHC thực tế được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	TTHC	8	
	Tổng số TTHC thực tế được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	TTHC	11	
	Tổng số hồ sơ thực tế được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	hồ sơ	143	
	Tổng số hồ sơ thực tế được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	hồ sơ	278	
12	Áp dụng ISO trong hoạt động			
	Sở ngành thực hiện công bố, công bố lại ISO	Có = 1, không = 0	1	Quyết định số 333/QĐ-SNN ngày 06/5/2022
	Sở ngành thực hiện đánh giá nội bộ	Có = 1, không = 0	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Sở ngành thực hiện xem xét của lãnh đạo đối với hệ thống quản lý chất lượng	Có = 1, không = 0	0	
	Đơn vị trực thuộc sở ngành thực hiện công bố, công bố lại ISO	Có = 1, không = 0	1	92/QĐ-CCCNTY ngày 19/5/2022, 39/QĐ-CCKL ngày 28/01/2022, 198/QĐ-CCKL ngày 07/6/2022; các Chi cục còn lại không có sự thay đổi.
	Đơn vị trực thuộc sở ngành thực hiện đánh giá nội bộ	Có = 1, không = 0	0	
	Đơn vị trực thuộc sở ngành thực hiện xem xét của lãnh đạo đối với hệ thống quản lý chất lượng	Có = 1, không = 0	0	